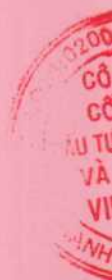


TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

Hà Nội, tháng 1 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

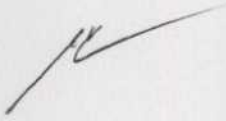
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2017 Hợp nhất	Số đầu năm 01/01/2017 Hợp nhất
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	-	684.857.741.305	782.352.514.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	-	49.481.617.950	34.003.907.051
1. Tiền	111	V.01	42.592.296.950	17.551.907.051
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.889.321.000	16.452.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	331.221.501.368	392.284.645.557
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	304.134.825.973	378.575.630.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.638.021.787	14.875.032.054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	35.424.287.296	21.303.042.290
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	(22.216.150.479)	(22.709.575.654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	240.516.791	240.516.791
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	298.588.024.027	355.849.787.675
1. Hàng tồn kho	141	-	298.588.024.027	355.849.787.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.566.597.960	214.174.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	158.538.779	174.348.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.408.059.181	39.826.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		199.257.209.807	71.786.426.565
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		700.982.608	551.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	700.982.608	551.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		13.562.726.067	5.949.036.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	11.185.852.136	3.220.469.061
- Nguyên giá	222		25.194.279.021	18.969.689.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.008.426.885)	(15.749.220.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VIII1	1.161.564.084	1.513.257.108
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(948.594.280)	(596.901.256)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	21.143.067.651	20.454.085.635
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2017 Hợp nhất	Số đầu năm 01/01/2017 Hợp nhất
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.143.067.651	20.454.085.635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		163.221.937.692	43.876.125.220
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		159.221.937.692	36.415.925.220
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	4.000.000.000	7.460.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 1281, 1282, 1284)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		628.495.789	956.179.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	601.969.869	956.179.694
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	26.525.920	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270	-	884.114.951.112	854.138.941.468
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		706.570.124.488	714.878.417.362
I. Nợ ngắn hạn	310		705.024.687.442	713.168.498.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	191.229.122.532	228.438.603.298
2. Người mua trả tiền trước	312		42.211.647.264	99.470.247.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	6.214.946.813	7.790.715.921
4. Phải trả người lao động	314		678.499.395	780.523.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	426.767.876	1.058.995.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	100.000.000	164.377.470
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13.140.928.564	7.084.286.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	450.370.583.478	367.890.806.451
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		652.191.520	489.942.320
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.545.437.046	1.709.918.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	1.505.454.546	1.505.454.546
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	39.982.500	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	204.463.960
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		177.544.826.624	139.260.524.106
I. Vốn chủ sở hữu	410		177.544.826.624	139.260.524.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	162.000.000.000	125.999.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	-	<i>162.000.000.000</i>	<i>125.999.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>	-	<i>-</i>	<i>-</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	10.846.296.247	11.308.539.303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	4.698.530.377	1.911.335.673

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2017 Hợp nhất	Số đầu năm 01/01/2017 Hợp nhất
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a	-	4.616.591.130	820.276.133
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	-	81.939.247	1.091.059.540
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-	-
13. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	-	-	41.649.130
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		884.114.951.112	854.138.941.468

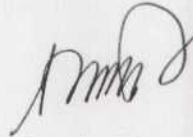
Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn T.Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Trịnh

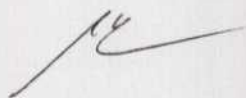
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2017

Hợp nhất toàn Công ty

Đơn vị tính: Đồng

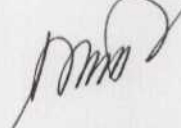
CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	217.452.552.694	556.943.234.769	882.158.609.878	1.610.565.583.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		217.452.552.694	556.943.234.769	882.158.609.878	1.610.565.583.427
4. Giá vốn bán hàng	11	VII.03	200.398.313.365	542.680.301.982	806.236.612.011	1.520.749.098.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.054.239.329	14.262.932.787	75.921.997.867	89.816.484.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	3.161.791.584	359.499.363	7.431.152.894	1.808.444.234
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	17.169.708.820	12.128.255.215	39.481.453.648	34.387.197.711
- Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		16.601.076.220	8.781.687.486	35.541.802.116	28.516.310.122
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.844.322.761	-	1.733.821.621
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	11.300.419.419	16.059.378.922	29.973.596.739	44.125.585.064
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	6.016.749.531	11.186.290.032	20.791.550.017	36.167.276.636
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(14.270.846.857)	(22.907.169.258)	(6.893.449.643)	(21.321.308.791)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	14.680.452.492	23.902.801.924	15.136.593.765	24.621.537.347
13. Chi phí khác	32	VII.07	17.195.243	(1.198.337.316)	5.071.262.772	330.004.430
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.663.257.249	25.101.139.240	10.065.330.993	24.291.532.917
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		392.410.392	2.193.969.982	3.171.881.350	2.970.224.126
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	25.547.475	1.359.634.844	3.091.571.703	1.738.332.478
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.952.760)	(4.209.261)	(26.525.920)	140.891.556
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		372.815.677	838.544.399	106.835.567	1.091.000.092
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		372.815.677	838.603.848	106.835.567	1.091.059.541
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				-	(59.449)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phượng

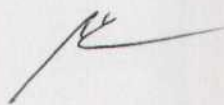


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTTheo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

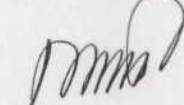
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.171.881.350	2.970.224.125
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.587.118.883	2.632.579.291
- Các khoản dự phòng	03	-	(193.701.036)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	(1.758.424.980)	(1.562.257.293)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.345.439.390)	(42.984.052.086)
- Chi phí lãi vay	06	35.541.802.116	28.516.310.122
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	23.196.937.979	(10.620.896.877)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60.913.161.581	122.029.756.589
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.261.763.648	(316.370.360)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(92.755.457.244)	(274.035.143.471)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	370.019.447	468.183.489
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.541.802.116)	(28.658.767.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.077.317.100)	(2.238.936.352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.719.069.776)	(525.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.648.236.419	(193.897.574.278)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.858.372.727)	(105.789.913.003)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	14.875.439.390	254.483.576.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	280.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140.230.000.000)	(6.091.642.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.960.200.000	(4.578.533.348)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	470.000.000	1.072.894.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.782.733.337)	139.376.382.264
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	36.001.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	941.221.863.017	737.857.432.097
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(858.124.085.990)	(714.756.947.783)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(618.000.000)	(618.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(868.569.210)	(8.810.725.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	117.612.207.817	13.671.758.319
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	15.477.710.899	(40.849.433.695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.003.907.051	74.860.074.060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(6.733.314)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.481.617.950	34.003.907.051

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Trịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6a. Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH MTV CBKD Than-KS - Itasco

Công ty TNHH MTV ITASCO- Hải Phòng

6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải -ITASCO
Công ty TNHH cấp treo Tâm Đức
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn
Công ty TNHH Tư vấn và Xây Dựng - DCPM
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Itasco Hà Nam

6c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Hà Nội Itasco

- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Có so sánh được
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam
- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện
 - Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ -Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

+ Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

+ Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.

Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh hưởng riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

I. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	23.354.321.730	10.309.158.290
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.237.975.220	7.242.748.761
- Tiền đang chuyển		
Cộng	42.592.296.950	17.551.907.051

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1) Ngắn hạn	6.889.321.000	6.889.321.000	16.452.000.000	16.452.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.889.321.000	6.889.321.000	16.452.000.000	16.452.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	304.134.825.973	378.575.630.076
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	35.424.287.296	-	21.303.042.290	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	13.010.231.827		9.915.576.238	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	22.414.055.469		11.387.466.052	
b) Dài hạn	700.982.608	-	551.000.000	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	700.982.608		551.000.000	
Cộng	36.125.269.904	-	21.854.042.290	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		240.516.791		240.516.791

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	-		62.759.958.843	
- Công cụ, dụng cụ;	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.469.742.893		2.382.540.470	
- Thành phẩm;	71.460.057.075		2.498.825.124	
- Hàng hóa;	224.363.241.959		287.913.481.138	
- Hàng gửi bán;	294.982.100		294.982.100	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chỉ tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm	Đầu năm
	- Mua sắm;	
- XD CB;	21.143.067.651	20.454.085.635
- Sửa chữa.		
Cộng	21.143.067.651	20.454.085.635

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	158.538.779	174.348.401
- Chi phí trả trước về thuê hoạt .		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	158.538.779	174.348.401
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn	601.969.869	956.179.694
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	601.969.869	956.179.694
Cộng	760.508.648	1.130.528.095

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán - Vay; - Nợ thuê tài chính; - Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; - Phải trả cho các đối tượng khác	191.229.122.532	191.229.122.532	228.438.603.298	228.438.603.298
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; - Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	5.611.641.206	62.104.276.412	66.132.569.976	1.583.347.642
- Thuế GTGT hàng nội địa	5.611.641.206	45.846.607.273	49.874.900.837	1.583.347.642
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.257.669.139	16.257.669.139	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.752.404.699	4.752.404.699	-
- Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	4.752.404.699	4.752.404.699	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	826.149.743	3.091.571.703	1.077.317.100	2.840.404.346
5. Thuế thu nhập cá nhân	508.961.762	171.817.935	524.555.582	156.224.115
6. Thuế tài nguyên	-	555.660.000	-	555.660.000
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.973.065	1.077.130.631	1.077.130.631	5.973.065
8. Các loại thuế khác (thuế môn bài+ thuế nhà thầu nước	833.137.645	359.311.000	119.111.000	1.073.337.645
Cộng	7.785.863.421	72.112.172.380	73.683.088.988	6.214.946.813

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn - Các khoản trích trước khác	-	-
b) Dài hạn - Lãi vay - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	106.208.949	351.963.684
- Bảo hiểm xã hội;	17.986.131	218.662.145
- Bảo hiểm y tế;	-	6.610.052
- Bảo hiểm thất nghiệp;	655.511	13.514.394
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	13.016.077.973	6.493.536.398
Cộng	13.140.928.564	7.084.286.673
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	100.000.000	164.377.470
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Vốn góp của các đối tượng khác Cộng	162.000.000.000 162.000.000.000	125.999.000.000 125.999.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia	162.000.000.000 162.000.000.000	125.999.000.000 125.999.000.000
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi	16.200.000	12.599.900

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

10.846.296.247

11.308.539.303

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Ngoại tệ (USD)			222,31
----------------	--	--	--------

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	882.158.609.878	1.610.565.583.427
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	882.158.609.878	1.610.565.583.427
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	806.236.612.011	1.520.749.098.662
Cộng	806.236.612.011	1.520.749.098.662

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	420.309.656 470.000.000 28.623.161 6.454.194.900 58.025.177
Cộng	7.431.152.894

5. Chi phí tài chính	Năm nay
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác; - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	35.541.802.116 1.758.424.980 2.181.226.552
Cộng	39.481.453.648

6. Thu nhập khác	Năm nay
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	15.043.636.363 92.957.402
Cộng	15.136.593.765

7. Chi phí khác	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	 5.071.262.772
Cộng	5.071.262.772

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.	20.791.550.017
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.	29.973.596.739
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.	

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;		15.352.887.865
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		1.587.118.883
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		27.613.502.910
- Chi phí khác bằng tiền.		51.123.356.704
Cộng		95.676.866.362

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.091.571.703	1.738.332.478
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.091.571.703	1.738.332.478

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trừ				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào				
từng công ty liên doanh, liên kết);				
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn	450.370.583.478	450.370.583.478	941.426.326.977	858.946.549.950	367.890.806.451	367.890.806.451
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-		204.463.960	204.463.960	
Cộng						

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Thời hạn				
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
21. Trái phiếu phát hành				
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				
a) Trái phiếu phát hành				
- Mệnh giá;				
- Chiết khấu;				
- Phụ trội.				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ				
Cộng				

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu năm	12.774.721.173	532.851.884	5.265.825.618	396.290.489	
- Mua trong năm			7.131.100.000		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.727.272.727				
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	2.773.294.177	82.722.884	581.818.182	65.772.727	
- Giảm khác				130.174.900	
Số dư cuối năm	12.728.699.723	450.129.000	11.815.107.436	200.342.862	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.970.275.385	500.699.822	4.916.083.193	362.161.703	
- Khấu hao trong năm	986.762.636	32.152.060	204.465.707	12.045.456	
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	2.414.290.991	82.722.884	283.257.575	65.772.727	-
- Giảm khác				130.174.900	
Số cuối năm	8.542.747.030	450.128.998	4.837.291.325	178.259.532	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	2.804.445.788	32.152.062	349.742.425	34.128.786	-
- Tại ngày cuối năm	4.185.952.693	2	6.977.816.111	22.083.330	-

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	GIẤY PHÉP VÀ GIẤY PHÉP NQ	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VT	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		1.215.309.847				
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	1.215.309.847	-		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	-		-		-	-
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày đầu năm	-	1.215.309.847	-		-	-
Tại ngày cuối năm	-	1.215.309.847	-		-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

1.1. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm			2.110.158.364			
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		-	2.110.158.364	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			596.901.256			
- Khấu hao trong năm			351.693.024			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác						
Số cuối năm	-	-	948.594.280	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu năm	-	-	1.513.257.108	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	1.161.564.084	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

25. *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A									
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	-	12.374.311.533	41.708.579	138.415.020.112
- Tăng Vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							1.091.059.540		1.091.059.540
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước								(59.449)	(59.449)
- Giảm khác							(245.496.097)		(245.496.097)
Số dư đầu năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	-	13.219.874.976	41.649.130	139.260.524.106
- Tăng Vốn trong năm nay	36.001.000.000								36.001.000.000
- Lãi trong năm nay							81.939.247		81.939.247
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							2.159.714.141	41.649.130	2.201.363.271
Số dư cuối năm nay	162.000.000.000	-	-	-	-	-	15.461.528.364	83.298.260	177.544.826.624

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; - Các giao dịch phi tiền tệ khác		

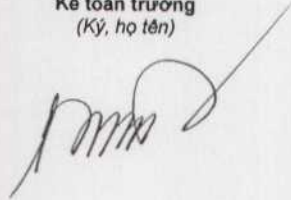
VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Đức Trinh